HỮU LŨNG

PHỤ BIỂU 1.1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN (TRƯỚC SẮP XẾP) QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025					Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch ĐTCTH 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp					Ghi chú
							TMĐT	Trong đó					Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)			Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn khác				Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	
	TỔNG SỐ				**335.399**	**72.708**	**121.969**	**0**	**3.090**	**108.783**	**10.096**	**0**			**198.809**	**0**	**97.435**	**14.437**	**0**	**121.969**	**0**	**97.435**	**14.437**	**10.096**	
A	**Vốn giao năm 2025**				**331.517**	**72.708**	**118.086**	**0**	**3.090**	**104.900**	**10.096**	**0**			**195.078**	**0**	**97.284**	**10.706**	**0**	**118.086**	**0**	**97.284**	**10.706**	**10.096**	
A.1	**Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí (Vốn tại Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)**				**24.193**	**3.383**	**12.550**	**0**	**0**	**12.550**	**0**				**15.796**	**0**	**12.350**	**200**	**0**	**12.550**	**0**	**12.350**	**200**	**0**	
I	**Quản lý nhà nước**				**24.193**	**3.383**	**12.550**	**0**	**0**	**12.550**	**0**				**15.796**	**0**	**12.350**	**200**	**0**	**12.550**	**0**	**12.350**	**200**	**0**	
a	**Dự án hoàn thành trước năm 2025**				**5.200**	**3.283**	**1.557**	**0**	**0**	**1.557**	**0**				**4.803**	**0**	**1.557**	**0**	**0**	**1.557**	**0**	**1.557**	**0**	**0**	
a.1	**Dự án hoàn thành quyết toán chưa bố trí đủ vốn**				**5.200**	**3.283**	**1.557**	**0**	**0**	**1.557**	**0**				**4.803**	**0**	**1.557**	**0**	**0**	**1.557**	**0**	**1.557**	**0**	**0**	
1	Trụ sở UBND xã Hòa Lạc	xã Hòa Lạc	xã Tân Thành	49/QĐ-UBND; 07/01/2022	5.200	3.283	1.557			1.557		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	4.803	-	1.557	-		1.557	-	1.557	-	-	
b	**Dự án khởi công mới năm 2025**				**10.993**	**100**	**10.793**	**0**	**0**	**10.793**	**0**				**10.793**	**0**	**10.793**	**0**	**0**	**10.793**	**0**	**10.793**	**0**	**0**	
2	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn	các xã			5.513		5.513			5.513		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Cấp tỉnh	Sở Xây dựng	5.513	-	5.513	-		5.513	-	5.513	-	-	
3	Trụ sở UBND xã Đồng Tân	xã Đồng Tân	xã Hữu Lũng	8153/QĐ-UBND; 03/12/2024	5.200	100	5.000			5.000		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	5.000	-	5.000	-		5.000	-	5.000	-	-	Dự án thuộc đối tượng công trình, trụ sở chịu tác động bởi sắp xếp, tinh gọn bộ máy hành chính
4	Hỗ trợ xi măng làm thủy lợi nhỏ	các xã			280		280			280		Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Cấp tỉnh	Sở Xây dựng	280	-	280	-		280	-	280	-	-	
c	**Dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025**				**8.000**	**0**	**200**	**0**	**0**	**200**	**0**				**200**	**0**	**0**	**200**	**0**	**200**	**0**	**0**	**200**	**0**	
5	Xây mới trạm y tế xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	xã Thiện Tân	NQ số 42/NQ-HĐND; 18/9/2024	3.000		100			100		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	100	-	-	100		100	-	-	100	-	
6	Xây mới Nhà văn hóa xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	xã Thiện Tân	NQ số 42/NQ-HĐND; 18/9/2025	5.000		100			100		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	100	-	-	100		100	-	-	100	-	
A.2	**Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**				**265.404**	**54.554**	**90.096**	**0**	**0**	**80.000**	**10.096**	**0**	**0**	**0**	**173.336**	**0**	**77.314**	**2.686**	**0**	**90.096**	**0**	**77.314**	**2.686**	**10.096**	
a	**Dự án hoàn thành trước năm 2025**				**65.829**	**40.007**	**19.964**	**0**	**0**	**19.964**	**0**				**61.272**	**0**	**17.678**	**2.286**	**0**	**19.964**	**0**	**17.678**	**2.286**	**0**	
a.1	**Dự án hoàn thành quyết toán chưa bố trí đủ vốn**				**60.261**	**35.711**	**17.986**	**0**	**0**	**17.986**	**0**				**59.772**	**0**	**16.186**	**1.800**	**0**	**17.986**	**0**	**16.186**	**1.800**	**0**	
1	Nâng cấp tuyến đường từ đường 242 vào khu căn cứ chiến đấu (thôn Đồng Khu, xã Minh Tiến)	xã Minh Tiến	xã Vân Nham	4996/QĐ-UBND; 06/12/2022 và 3134/QĐ-UBND, 31/7/2023	5.000	4.000	999			999		Ban Chỉ huy QS huyện	Cấp tỉnh	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	5.000	-	999	-		999	-	999	-	-	
2	Cải tạo Nhà để xe, nhà kho lưu trữ và nhà tạp vụ UBND huyện	Thị trấn	xã Hữu Lũng	5355/QĐ-UBND 27/12/2022	2.478	2.328	148			148		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	2.476	-	148	-		148	-	148	-	-	
3	Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất trường Mầm non Lâm Trường cũ, thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	Thị trấn	xã Hữu Lũng	1756/QĐ-UBND 12/5/2023	450	100	309			309		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	409	-	309	-		309	-	309	-	-	
4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH95 từ đường 242 đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Minh Hòa	Thị trấn- Minh Hòa	xã Hữu Lũng, xã Tuấn Sơn	3695/QĐ-UBND 27/9/2022	7.000	5.751	1.086			1.086		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	7.000	-	1.086	-		1.086	-	1.086	-	-	
5	Trường THCS xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	xã Cai Kinh	xã Cai Kinh	2887/QĐ-UBND 28/7/2022	8.800	6.000	2.487			2.487		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	8.800	-	2.487	-		2.487	-	2.487	-	-	
6	Trường Mầm non Vĩnh Thịnh	Thị trấn	xã Hữu Lũng	5368/QĐ-UBND 27/12/2022	6.639	4.700	1.837			1.837		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	6.600	-	1.837	-		1.837	-	1.837	-	-	
7	Vỉa hè đường Chi Lăng (đoạn từ đầu cầu đến ngã tư Bưu điện), huyện Hữu Lũng	Thị trấn	xã Hữu Lũng	1509/QĐ-UBND 18/4/2023	1.848	1.000	677			677		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.848	-	677	-		677	-	677	-	-	
8	Nhà 08 phòng học Trường Tiểu học 2 thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	Thị trấn	xã Hữu Lũng	1363/QĐ-UBND 17/10/2024	6.000	3.700	2.212			2.212		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	6.000	-	2.212	-		2.212	-	2.212	-	-	
9	Cải tạo sửa chữa Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện Hữu Lũng	Thị trấn	xã Hữu Lũng	2818/QĐ-UBND 05/7/2023	2.500	1.300	810			810		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	2.500	-	810	-		810	-	810	-	-	
10	Nhà đoàn thể xã Hồ Sơn	xã Hồ Sơn	xã Hữu Lũng	5747/QĐ-UBND 28/11/2023	1.622	1.100	406			406		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.622	-	406	-		406	-	406	-	-	
11	Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất điểm dân cư xã Cai Kinh (UBND xã Cai Kinh cũ), huyện Hữu Lũng	xã Cai Kinh	xã Cai Kinh	3174/QĐ-UBND 2/8//2023	300	0	262			262		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	300	-	262	-		262	-	262	-	-	
12	Trạm Y tế thị trấn Hữu Lũng	Thị trấn	xã Hữu Lũng	2314/QĐ-UBND 05/6/2023	1.247	700	518			518		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.422	-	518	-		518	-	518	-	-	
13	Xây mới khu nhà đa năng Huyện ủy	Thị trấn	xã Hữu Lũng	280/QĐ-UBND; 08/02/2023 và 8627/QĐ-UBND; 26/12/2024	5.022	4.132	818			818		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	5.250	-	818	-		818	-	818	-	-	
14	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500	Hồ Sơn-Hòa Thắng	xã Hữu Lũng, xã Tuấn Sơn	6010/QĐ-UBND 22/12/2021	509	0	501			501		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	501	-		501	-	501	-	-	
15	Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật khu đất ACC 78 xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng	xã Sơn Hà	xã Hữu Lũng	3186/QĐ-UBND 4/8/2023	200		155			155		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	155	-	155	-		155	-	155	-	-	
16	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ba Nàng, Đồng Bến, Đá Đỏ xã Cai Kinh	xã Cai Kinh	xã Cai Kinh	7023/QĐ-UBND, 13/9/2024	2.500		2.270			2.270		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	2.500	-	2.270	-		2.270	-	2.270	-	-	
17	Xây dựng Nhà tiếp dân UBND xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	xã Quyết Thắng	xã Yên Bình	3710/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	950	800	100			100		UBND xã Quyết Thắng	Cấp xã	UBND xã Yên Bình	700	-	-	100		100	-	-	100	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025					Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch ĐTCTH 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp					Ghi chú
								Trong đó							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)		TMĐT	Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn khác		Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	
18	Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật khu đất đấu giá quyền sử dụng đất điểm dân cư (Trại chăn nuôi cũ) xã Minh Sơn	xã Minh Sơn	xã Tuấn Sơn	3266a/QĐ-UBND; 11/8/2023	695	0	690			690		Trung tâm Phát triển quỹ đất	Cấp tỉnh	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	690	-	690	-		690	-	690	-	-	
19	Xây mới nhà 04 phòng học và 02 phòng học chức năng trường MN 1 xã Tân Thành	xã Tân Thành	xã Tân Thành	2607/QĐ-UBND; 22/6/2023	6.500	100	1.700			1.700		UBND xã Tân Thành	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	6.500	-	-	1.700		1.700	-	-	1.700	-	
a.2	**Dự án hoàn thành chưa quyết toán**				**5.568**	**4.296**	**1.978**	**0**	**0**	**1.978**	**0**				**1.500**	**0**	**1.492**	**486**	**0**	**1.978**	**0**	**1.492**	**486**	**0**	
1	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023			3641/QĐ-UBND; 22/9/2022	1.356	1.069	186			186		Phòng Nông nghiệp và MT	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.500	-	186	-		186	-	186	-	-	
2	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024			3312/QĐ-UBND; 15/8/2023	1.627	1.380	107			107		Phòng Nông nghiệp và MT	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	107	-		107	-	107	-	-	
3	Chương trình phát triển đô thị thị trấn Hữu Lũng đến năm 2025	thị trấn	xã Hữu Lũng	1185/QĐ-UBND; 24/3/2023	1.189	1.086	689			689		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Cấp tỉnh	Sở Xây dựng	-	-	689	-		689	-	689	-	-	
4	Quy chế quản lý Kiến trúc đô thị thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	thị trấn	xã Hữu Lũng	514/QĐ-UBND, ngày 18/3/2024 của UBND tỉnh	910	762	510			510		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Cấp tỉnh	Sở Xây dựng	-	-	510	-		510	-	510	-	-	
5	Quy hoạch chung xây dựng xã Yên Thịnh giai đoạn 2021 - 2030	xã Yên Thịnh	xã Hữu Liên	2280/QĐ-UBND	266	0	266			266		UBND xã Yên Thịnh	Cấp xã	UBND xã Hữu Liên	-	-	-	266		266	-	-	266	-	
6	Quy hoạch chung xây dựng xã Quyết Thắng giai đoạn 2021 - 2030	xã Quyết Thắng	xã Yên Bình	3710/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	220	0	220			220		UBND xã Quyết Thắng	Cấp xã	UBND xã Yên Bình	-	-	-	220		220	-	-	220	-	
b	**Dự án chuyển tiếp**				**80.827**	**12.504**	**25.742**	**0**	**0**	**17.646**	**8.096**				**53.914**	**0**	**17.646**	**0**	**0**	**25.742**	**0**	**17.646**	**0**	**8.096**	
1	Đo đạc bản đồ địa chính; lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính xã Minh Sơn	xã Minh Sơn	xã Tuấn Sơn	1834/QĐ-UBND ngày 15/6/2021	6.504	6.306	698			698		Phòng Nông nghiệp và MT	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	6.504	-	698	-		698	-	698	-	-	
2	Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính. Lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận xã Nhật Tiến	xã Nhật Tiến	xã Vân Nham	3656/QĐ-UBND; 23/9/2022	5.578	2.300	1.458			1.458		Phòng Nông nghiệp và MT	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	6.000	-	1.458	-		1.458	-	1.458	-	-	
3	Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai xã Minh Hòa	xã Minh Hòa	xã Tuấn Sơn	2310/QĐ-UBND; 02/6/2023	5.121	1.605	3.476			3.476		Phòng Nông nghiệp và MT	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	5.578	-	3.476	-		3.476	-	3.476	-	-	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh ĐT.242 đoạn tiếp giáp dự án Khu đô thị mới Hữu Lũng	xã Sơn Hà	xã Hữu Lũng	6328/QĐ-UBND; 30/12/2021 và 5446/QĐ-UBND; 10/11/2023	51.378		13.096			5.000	8.096	Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	25.488	-	5.000	-		13.096	-	5.000	-	8.096	
5	Khu dân Cư Tân Mỹ I	Thị trấn	xã Hữu Lũng	2975/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	7.848	2.006	5.842			5.842		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	8.000	-	5.842	-		5.842	-	5.842	-	-	
6	Cầu Lân xã Quyết Thắng	xã Quyết Thắng	xã Yên Bình	7886/QĐ-UBND; 21/11/2024	4.397	288	1.172			1.172		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	2.344	-	1.172	-		1.172	-	1.172	-	-	
c	**Dự án khởi công mới**				**52.361**	**2.043**	**24.270**	**0**	**0**	**22.270**	**2.000**				**42.676**	**0**	**22.270**	**0**	**0**	**24.270**	**0**	**22.270**	**0**	**2.000**	
1	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	các xã	các xã	8121/QĐ-UBND; 29/11/2024	1.833		500			500		Phòng Nông nghiệp và Môi trương	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.500	-	500	-		500	-	500	-	-	Dự án sử dụng 2 nguồn vốn: thu tiền sử dụng đất và tăng thu TK chi
2	Trường Tiểu học xã Hòa Sơn	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành	2374/QĐ-UBND; ngày 10/6/2024	12.500		6.500			6.500		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	12.500	-	6.500	-		6.500	-	6.500	-	-	
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường ĐH.98 (Đồng Lai - Gốc Hồng) giai đoạn 2	Nhật Tiến-Đồng Tân	xã Hữu Lũng, xã Vân Nham	6611QĐ-UBND, 20/8/2024	7.000		3.083			3.083		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	7.000	-	3.083	-		3.083	-	3.083	-	-	
4	Nhà đoàn thể UBND xã Thanh Sơn, huyện Hữu Lũng	xã Thanh Sơn	xã Thiện Tân	7344/QĐ-UBND, 16/10/2024	1.500		500			500		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.500	-	500	-		500	-	500	-	-	
5	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường thôn En- thôn Ngòi Na xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng	xã Sơn Hà	xã Hữu Lũng	7400/QĐ/UBND; 21/10/2024	1.800		800			800		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.800	-	800	-		800	-	800	-	-	
6	Nâng cấp trụ sở UBND thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	Thị trấn	xã Hữu Lũng	7549/QĐ-UBND, 28/10/2024	6.000		2.000			2.000		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	6.000	-	2.000	-		2.000	-	2.000	-	-	Dự án thuộc đối tượng công trình, trụ sở chịu tác động bởi sắp xếp, tinh gọn bộ máy HC
7	Ngầm tràn Ngôi sao Hoàng Mai - Minh Lễ tại xã Minh Tiến	xã Minh Tiến	xã Vân Nham	2004/QĐ-UBND, 05/5/2025	3.228		887			887		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	3.500	-	887	-		887	-	887	-	-	
8	Trường Tiểu học xã Tân Thành	xã Tân Thành	xã Tân Thành	719/QĐ-UBND; 19/02/2025	10.500	2.043	2.000				2.000	UBND xã Tân Thành	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	876	-	-	-		2.000	-	-	-	2.000	Bổ sung dự án này
9	Trích nộp 10% về quỹ phát triển đất tỉnh				8.000		8.000			8.000		UBND huyện Hữu Lũng	Cấp tỉnh	Sở Tài chính	8.000	-	8.000	-		8.000	-	8.000	-	-	
d	**Dự án chuẩn bị đầu tư**				**66.388**	**0**	**2.375**	**0**	**0**	**2.375**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15.474**	**0**	**1.975**	**400**	**0**	**2.375**	**0**	**1.975**	**400**	**0**	
1	Trường TH & THCS xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	xã Thiện Tân	1963/QĐ-UBND; ngày 29/4/2025	8.438		100			100		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	1.500	-	-	100		100	-	-	100	-	
2	Trường Tiểu Học xã Hòa Sơn	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		2.700		100			100		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	100	-	-	100		100	-	-	100	-	
3	Xây mới NVH xã Hòa Sơn	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		5.000		100			100		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	100	-	-	100		100	-	-	100	-	
4	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Hữu Lũng năm 2024	các xã	các xã	8546/QĐ-0UBND; 23/12/2024	3.369		1.860			1.860		Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	3.300	-	1.860	-		1.860	-	1.860	-	-	
5	Cấp giấy chứng nhận QSD đất xã Minh Sơn, Hòa Lạc, Cai Kinh	xã Minh Sơn, xã Minh Hóa, xã Cai Kinh	xã Tuấn Sơn, xã Cai Kinh		5.000		115			115		Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	115	-		115	-	115	-	-	
6	Bê tông hóa đường Đoàn Kết - Trại Dạ - Hố Quýt	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		2.880		100			100		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	-	-	-	100		100	-	-	100	-	
7	Khu dân cư xã Hòa Sơn	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành	2534/QĐ-UBND; 20/6/2024	39.000							Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	10.474	-	-	-		-	-	-	-	-	
e	**Đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG**				**0**	**0**	**17.745**	**0**	**0**	**17.745**	**0**	**0**		**0**	**0**	**0**	**17.745**	**0**	**0**	**17.745**	**0**	**17.745**	**0**	**0**	**Chi tiết tại phụ biểu 1.2**
1	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới						12.585			12.585			Cấp tỉnh		-	-	12.585	-		12.585	-	12.585	-	-	
2	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						5.160			5.160			Cấp tỉnh		-	-	5.160	-		5.160	-	5.160	-	-	
A.3	**Nguồn tăng thu tiết kiệm chi, vốn đầu tư khác bổ sung vào đầu tư công cấp huyện (điều chỉnh về ngân sách địa phương sau sắp xếp)**				**36.258**	**14.771**	**12.350**	**0**	**0**	**12.350**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.946**	**0**	**7.620**	**4.730**	**0**	**12.350**	**0**	**7.620**	**4.730**	**0**	
A.3.1	**Nguồn tăng thu tiết kiệm chi cấp huyện (điều chỉnh về ngân sách địa phương sau sắp xếp)**				**34.545**	**14.771**	**10.637**	**0**	**0**	**10.637**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.683**	**0**	**7.620**	**3.017**	**0**	**10.637**	**0**	**7.620**	**3.017**	**0**	
b	**Dự án chuyển tiếp**				**34.545**	**14.771**	**7.620**	**0**	**0**	**7.620**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.683**	**0**	**7.620**	**0**	**0**	**7.620**	**0**	**7.620**	**0**	**0**	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025					Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch ĐTCTH 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp					Ghi chú
								Trong đó								Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới					Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)		TMĐT	Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn khác		Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	
1	Trường MN xã Đồng Tân	xã Đồng Tân	xã Hữu Lũng	6954/QĐ-UBND; 10/9/2024	12.801	8.779	1.591			1.591		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	1.591	-		1.591	-	1.591	-	-	
2	Trường Tiểu học 2 xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng	xã Minh Sơn	xã Tuấn Sơn	7077/QĐ-UBND; 19/9/2024	7.500	3.838	1.200			1.200		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	1.200	-		1.200	-	1.200	-	-	
3	Trường Tiểu học II thị trấn Hữu Lũng	thị trấn	xã Hữu Lũng	7052/QĐ-UBND; 17/9/2024	3.500	2.154	500			500		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	500	-		500	-	500	-	-	
4	Cầu Lân xã Quyết Thắng	xã Quyết Thắng	xã Yên Bình	7886/QĐ-UBND; 21/11/2024	4.397		884			884		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Cấp tỉnh	Sở Xây dựng	-	-	884	-		884	-	884	-	-	
5	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Hồ Sơn 1, xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng, tỷ lệ 1/500	xã Hồ Sơn	xã Hữu Lũng		224		224			224		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Cấp tỉnh	Sở Xây dựng	224	-	224	-		224	-	224	-	-	
6	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Hồ Sơn 2, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500	xã Hồ Sơn	xã Hữu Lũng		398		398			398		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Cấp tỉnh	Sở Xây dựng	398	-	398	-		398	-	398	-	-	
7	Quy hoạch chi tiết Khu dân cư Đồng Gia, xã Hồ Sơn	xã Hồ Sơn	xã Hữu Lũng		121		121			121		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Cấp tỉnh	Sở Xây dựng	121	-	121	-		121	-	121	-	-	
8	Thanh toán nợ xi măng GTNT năm 2024	các xã	các xã		262		262			262		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Cấp tỉnh	Sở Xây dựng	-	-	262	-		262	-	262	-	-	
9	Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và KH sử dụng đất năm 2021 huyện Hữu Lũng	các xã	các xã		140		140			140		Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	140	-	140	-		140	-	140	-	-	
10	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025	các xã	các xã	8121/QĐ-UBND; 29/11/2024	1.833		1.300			1.300		Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.500	-	1.300	-		1.300	-	1.300	-	-	Dự án sử dụng 2 nguồn vốn: Tiền đất và tăng thu TK chi
11	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Hữu Lũng năm 2024	các xã	các xã	8546/QĐ-0UBND; 23/12/2024	3.369		1.000			1.000		Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	3.300	-	1.000	-		1.000	-	1.000	-	-	Dự án sử dụng 2 nguồn vốn: Tiền đất và tăng thu TK chi
đ	**Đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG**				**0**	**0**	**3.017**	**0**	**0**	**3.017**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.017**	**0**	**3.017**	**0**	**0**	**3.017**	**0**	
1	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới						991			991					-	-	-	991		991	-	-	991	-	**Chi tiết tại phụ biểu 1.2**
2	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						2.026			2.026					-	-	-	2.026		2.026	-	-	2.026	-	**Chi tiết tại phụ biểu 1.2**
A.3.2	**Nguồn dự phòng ngân sách huyện**				**1.450**	**0**	**1.450**	**0**	**0**	**1.450**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.450**	**0**	**1.450**	**0**	**0**	**1.450**	**0**	
a	**Đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG**				**1.450**	**0**	**1.450**	**0**	**0**	**1.450**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.450**	**0**	**1.450**	**0**	**0**	**1.450**	**0**	
1	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới						0								-	-	-	-		-	-	-	-	-	
2	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				1.450		1.450			1.450					-	-	-	1.450		1.450	-	-	1.450	-	**Chi tiết tại phụ biểu1. 2**
A.3.3	**Đề án cầu GTNT tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2024-2030**				**263**	**0**	**263**	**0**	**0**	**263**	**0**				**263**	**0**	**0**	**263**	**0**	**263**	**0**	**0**	**263**	**0**	
a	**Dự án khởi công mới 2025**				**263**	**0**	**263**	**0**	**0**	**263**	**0**				**263**	**0**	**0**	**263**	**0**	**263**	**0**	**0**	**263**	**0**	
1	Ngầm tràn Mạy Nần	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn		263		263			263		UBND xã Hòa Thắng	Cấp xã	UBND xã Tuấn Sơn	263	-	-	263		263	-	-	263	-	
A.4	**Nguồn vốn đầu tư công ngân sách tỉnh phân bổ Hỗ trợ Đề án giao thông nông thôn**				**5.661**	**0**	**3.090**	**0**	**3.090**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.090**	**0**	**3.090**	**0**	**0**	**3.090**	**0**	
b	**Dự án chuyển tiếp**				**5.661**	**0**	**3.090**	**0**	**3.090**	**0**	**0**				**0**	**0**	**0**	**3.090**	**0**	**3.090**	**0**	**0**	**3.090**	**0**	
1	Đường thôn Đoàn Kết-Trại Dạ (GĐ4)	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		50		50		50			UBND xã Hòa Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	-	-	-	50		50	-	-	50	-	
2	Đường Điền Dưới - Điền Trên, xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	xã Thiện Tân		50		50		50			UBND xã Thanh Sơn	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	-	-	-	50		50	-	-	50	-	
3	Đường thôn Lay, xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	xã Thiện Tân	160a/QĐ-UBND xã; 24/11/2023	265		100		100			UBND xã Thanh Sơn	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	-	-	-	100		100	-	-	100	-	
4	Đường Chiến Thắng - Hố Mười, xã Hòa Sơn	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		70		70		70			UBND xã Hòa Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	-	-	-	70		70	-	-	70	-	
5	Đường Bến Cốn - Đồng Khu	xã Minh Tiến	xã Vân Nham	94/QĐ-UBND xã; 23/5/2024	535		300		300			UBND xã Minh Tiến	Cấp xã	UBND xã Vân Nham	-	-	-	300		300	-	-	300	-	
6	Đường Ba Nàng - Đá Đỏ	xã Cai Kinh	xã Cai Kinh	2a/QĐ-UBND; 05/02/2025	4.692		2.520		2.520			UBND xã Cai Kinh	Cấp xã	UBND xã Cai Kinh	-	-	-	2.520		2.520	-	-	2.520	-	
B	**Nguồn vốn được cấp có thẩm quyền kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025**				**3.883**	**0**	**3.883**	**0**	**0**	**3.883**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.731**	**0**	**152**	**3.731**	**0**	**3.883**	**0**	**152**	**3.731**	**0**	
B.1	**Vốn thu sử dụng đất cấp huyện (Đối ứng CTMTQG DTTS) (điều chỉnh về ngân sách địa phương sau sắp xếp)**				**68**		68			**68**					68	-	-	68		68	-	-	68	-	Chi tiết tại phụ biểu 1,2
B.2	**Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi cấp huyện năm 2024 kéo dài (điều chỉnh về ngân sách địa phương sau sắp xếp)**				**3.815**	**0**	**3.815**	**0**	**0**	**3.815**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.663**	**0**	**152**	**3.663**	**0**	**3.815**	**0**	**152**	**3.663**	**0**	
-	**Đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG**				3.663		3.663			**3.663**					3.663	-	-	3.663		3.663	-	-	3.663	-	Chi tiết tại phụ biểu 1,2
-	Chương trình phát triển đô thị thị trấn Hữu Lũng đến năm 2025	thị trấn	xã Hữu Lũng		53		53			53		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Cấp tỉnh	Sở Xây dựng	-	-	53	-		53	-	53	-	-	
-	Quy chế quản lý Kiến trúc đô thị thị trấn Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng	thị trấn	xã Hữu Lũng		98		98			98		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Cấp tỉnh	Sở Xây dựng	-	-	98	-		98	-	98	-	-	

HỮU LŨNG

PHỤ LỤC 1.2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Quyết định số 1681/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025					Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch ĐTCTH 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp					Ghi chú
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)		TMĐT	Trong đó					Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				
								Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn khác					Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	
	TỔNG SỐ				**533.782**	**242.500**	**131.151**	**105.207**	**1**	**25.943**	**0**	**0**	**0**	**0**	**462.335**	**105.207**	**25.713**	**231**	**0**	**131.151**	**105.207**	**25.713**	**231**	**0**	**0**
A	**NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2025**				**285.640**	**138.062**	**111.823**	**89.611**	**0**	**22.212**	**0**	**0**	**0**	**0**	**229.148**	**89.611**	**22.052**	**160**	**0**	**111.823**	**89.611**	**22.052**	**160**	**0**	**0**
A.1	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**				**131.805**	**67.771**	**47.060**	**33.484**	**0**	**13.576**	**0**	-	-	-	**88.024**	**33.484**	**13.576**	**0**	**0**	**47.060**	**33.484**	**13.576**	**0**	**0**	-
I	**Ngành, lĩnh vực giao thông**																								
a	**Dự án hoàn thành trước năm 2025**				**131.805**	**67.771**	**47.060**	**33.484**	**0**	**13.576**	**0**				**88.024**	**33.484**	**13.576**	**0**	**0**	**47.060**	**33.484**	**13.576**	**0**	**0**	
a.1	**Dự án hoàn thành quyết toán chưa bố trí đủ vốn**				**37.558**	**26.491**	**10.815**	**8.597**	**0**	**2.218**	**0**				**37.558**	**8.597**	**2.218**	**0**	**0**	**10.815**	**8.597**	**2.218**	**0**	**0**	
1	Trường Mầm non xã Minh Tiến	xã Minh Tiến	xã Vân Nham	3772/QĐ-UBND, 19/9/2023	10.000	7.164	2.836	2.836				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	10.000	2.836	-	-		2.836	2.836	-	-	-	
3	Xây mới Nhà Văn hóa xã Minh Tiến	xã Minh Tiến	xã Vân Nham	5899/QĐ-UBND, 06/12/2023	4.691	2.351	2.340	2.340				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	4.691	2.340	-	-		2.340	2.340	-	-	-	
4	Xây mới nhà văn hóa xã Yên Vượng	xã Yên Vượng	xã Cai Kinh	1761/QĐ-UBND, 15/5/2023	5.000	4.004	898	898				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	5.000	898	-	-		898	898	-	-	-	
5	Xây mới Chợ xã Cai Kinh	xã Cai KInh	xã Cai Kinh	1796/QĐ-UBND; 06/5/2024	2.500	2.000	500	500				Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	2.500	500	-	-		500	500	-	-	-	
6	Xây mới trạm y tế xã Yên Vượng	xã Yên Vượng	xã Cai Kinh	2472/QĐ-UBND, 13/6/2024	2.823	800	2.023	2.023				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	2.823	2.023	-	-		2.023	2.023	-	-	-	
7	Trường TH xã Quyết Thắng	xã Quyết Thắng	xã Yên Bình	5628/QĐ-UBND; 23/11/2023	9.000	7.373	1.627			1.627		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	9.000	-	1.627	-		1.627	-	1.627	-	-	
8	Xây dựng nhà làm việc ban giám hiệu Trường THCS xã Quyết Thắng	xã Quyết Thắng	xã Yên Bình	1869/QĐ-UBND; 17/5/2023	2.044	1.708	185			185		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	2.044	-	185	-		185	-	185	-	-	
9	Chợ xã Quyết Thắng	xã Quyết Thắng	xã Yên Bình	2001/QĐ-UBND; 13/5/2024	1.500	1.091	406			406		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.500	-	406	-		406	-	406	-	-	
a.2	**Dự án hoàn thành chưa quyết toán**				**94.247**	**41.280**	**36.245**	**24.887**	**0**	**11.358**	**0**				**50.466**	**24.887**	**11.358**	**0**	**0**	**36.245**	**24.887**	**11.358**	**0**	**0**	
1	Trường TH&THCS xã Minh Tiến - giai đoạn 1	xã Minh Tiến	xã Vân Nham	3704/QĐ-UBND, 12/9/2023	13.000	6.000	7.000	7.000				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	13.000	7.000	-	-		7.000	7.000	-	-	-	
2	Trường TH&THCS xã Minh Tiến, huyện Hữu Lũng – Giai đoạn 2	xã Minh Tiến	xã Vân Nham	291/QĐ-UBND, 24/01/2024	8.911	5.500	3.411	3.411				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	8.911	3.411	-	-		3.411	3.411	-	-	-	
3	Trường Tiểu học xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng	xã Cai Kinh	xã Cai Kinh	1993/QĐ-UBND, 13/5/2024	11.000	5.818	5.182	5.182				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	11.000	5.182	-	-		5.182	5.182	-	-	-	
4	Trường Mầm non xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng	xã Yên Vượng	xã Cai Kinh	1657/QĐ-UBND, 22/4/2024	7.500	3.223	3.413	3.413				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	7.500	3.413	-	-		3.413	3.413	-	-	-	
5	Trường Tiểu học xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng	xã Yên Vượng	xã Cai Kinh	2018/QĐ-UBND, 14/5/2024	10.055	4.000	5.881	5.881				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	10.055	5.881	-	-		5.881	5.881	-	-	-	
6	Trường TH&THCS xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn	7123/QĐ-UBND, 25/9/2024	7.508	3.000	2.501			2.501		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	2.501	-		2.501	-	2.501	-	-	
7	Trường Tiểu học 1 xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn	7239/QĐ-UBND, 08/10/2024	17.240	4.288	6.000			6.000		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	6.000	-		6.000	-	6.000	-	-	
8	Xây dựng Nhà 03 phòng học điểm trường Đất Đỏ, Trường Tiểu học 1 xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn	7051/QĐ-UBND, 17/9/2024	1.800	1.000	600			600		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	600	-		600	-	600	-	-	Gồm 02 nguồn thu tiền sử dụng đất và nguồn tăng thu TK chi
9	Trường THCS 1 xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn	7343/QĐ-UBND, 16/10/2024	5.838	2.834	500			500		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	500	-		500	-	500	-	-	
10	Nhà văn hóa xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn	7408/QĐ-UBND, 21/10/2024	4.396	1.149	500			500		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	500	-		500	-	500	-	-	Dự án thuộc đối tượng công trình, trụ sở chịu tác động bởi sắp xếp, tinh
11	Nhà văn hóa xã Quyết Thắng, huyện Hữu Lũng	xã Quyết Thắng	xã Yên Bình	1266/QĐ-UBND; 25/3/2024	7.000	4.468	1.257			1.257		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	1.257	-		1.257	-	1.257	-	-	
A.2	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**				**153.835**	**70.291**	**64.763**	**56.127**	**0**	**8.636**	**0**	**0**	**0**	**0**	**141.124**	**56.127**	**8.476**	**160**	**0**	**64.763**	**56.127**	**8.476**	**160**	**0**	**0**
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**				**4.371**	**0**	**4.371**	**4.211**	**0**	**160**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.371**	**4.211**	**0**	**160**	**0**	**4.371**	**4.211**	**0**	**160**	**0**	**0**
a	**Dự án khởi công mới**				**4.371**	**0**	**4.371**	**4.211**	**0**	**160**	**0**				**4.371**	**4.211**	**0**	**160**	**0**	**4.371**	**4.211**	**0**	**160**	**0**	
1	Hỗ trợ nhà ở tại Thị trấn Hữu Lũng	Thị trấn	xã Hữu Lũng		44		44	40		4		UBND thị trấn	Cấp xã	UBND xã Hữu Lũng	44	40	-	4		44	40	-	4	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025					Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch ĐTCTH 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp					Ghi chú
								Trong đó								Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới					Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)		TMĐT	Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn khác		Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	
2	Hỗ trợ nhà ở tại xã Minh Hòa	xã Minh Hòa	xã Tuấn Sơn		44		44	40		4		UBND xã xã Minh Hòa	Cấp xã	UBND xã Tuấn Sơn	44	40	-	4		44	40	-	4	-	
3	Hỗ trợ nhà ở tại xã Yên Sơn	xã Yên Sơn	xã Cai Kinh		264		264	240		24		UBND xã xã Yên Sơn	Cấp xã	UBND xã Cai Kinh	264	240	-	24		264	240	-	24	-	
4	Hỗ trợ nhà ở tại xã Hữu Liên	xã Hữu Liên	xã Hữu Liên		176		176	160		16		UBND xã Hữu Liên	Cấp xã	UBND xã Hữu Liên	176	160	-	16		176	160	-	16	-	
5	Hỗ trợ nhà ở tại xã Hòa Thắng	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn		440		440	400		40		UBND xã Hòa Thắng	Cấp xã	UBND xã Tuấn Sơn	440	400	-	40		440	400	-	40	-	
6	Hỗ trợ nhà ở tại xã Vân Nham	xã Vân Nham	xã Vân Nham		88		88	80		8		UBND xã Vân Nham	Cấp xã	UBND xã Vân Nham	88	80	-	8		88	80	-	8	-	
7	Hỗ trợ nhà ở tại xã Đồng Tiến	xã Đồng Tiến	xã Thiện Tân		44		44	40		4		UBND xã Đồng Tiến	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	44	40	-	4		44	40	-	4	-	
8	Hỗ trợ nhà ở tại xã Thiện Tân	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân		132		132	120		12		UBND xã Thiện Tân	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	132	120	-	12		132	120	-	12	-	
9	Hỗ trợ nhà ở tại xã Yên Bình	xã Yên Bình	xã Yên Bình		352		352	320		32		UBND xã Yên Bình	Cấp xã	UBND xã Yên Bình	352	320	-	32		352	320	-	32	-	
10	Hỗ trợ nhà ở tại xã Hòa Bình	xã Hòa Bình	xã Yên Bình		132		132	120		12		UBND xã Hòa Bình	Cấp xã	UBND xã Yên Bình	132	120	-	12		132	120	-	12	-	
11	Hỗ trợ nhà ở tại xã Tân Thành	xã Tân Thành	xã Tân Thành		44		44	40		4		UBND xã Tân Thành	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	44	40	-	4		44	40	-	4	-	
12	Chưa phân bổ				2.611		2.611	2.611					Cấp tỉnh	Chưa phân bổ	2.611	2.611	-	-		2.611	2.611	-	-	-	
II	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**				**132.430**	**56.960**	**49.523**	**43.767**	**0**	**5.756**	**0**				**133.690**	**43.767**	**5.756**	**0**	**0**	**49.523**	**43.767**	**5.756**	**0**	**0**	**0**
a	**Dự án chuyển tiếp**				**102.452**	**56.960**	**27.211**	**22.905**	**0**	**4.306**	**0**				**102.452**	**22.905**	**4.306**	**0**	**0**	**27.211**	**22.905**	**4.306**	**0**	**0**	**0**
1	Trường THCS xã Yên Bình, huyện Hữu Lũng	xã Yên Bình	xã Yên Bình	2152/QĐ-UBND; 24/5/2024	5.809	3.371	618	618				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	5.809	618	-	-		618	618	-	-	-	
2	Trường TH&THCS xã Yên Sơn, huyện Hữu Lũng	xã Yên Sơn	xã Cai Kinh	5648/QĐ-UBND; 31/12/2022	7.540	4.547	1.553	53		1.500		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	7.540	53	1.500	-		1.553	53	1.500	-	-	
3	Trường Mầm non xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	Xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn	3842/QĐ-UBND; 06/8/2024	18.000	3.247	7.602	4.796		2.806		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	18.000	4.796	2.806	-		7.602	4.796	2.806	-	-	
4	Trường Mầm non xã Thanh Sơn, huyện Hữu Lũng	xã Thanh Sơn	xã Thiện Tân	1992/QĐ-UBND; 13/5/2024	6.786	3.500	2.704	2.704				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	6.786	2.704	-	-		2.704	2.704	-	-	-	
5	Nâng cấp, cải tạo đường huyện ĐH 93 (Đoạn từ Gốc Sau - Cây Vối xã Thiện Tân), huyện Hữu Lũng	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân	2522/QĐ-UBND; 19/6/2024	3.500	1.700	1.600	1.600				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	3.500	1.600	-	-		1.600	1.600	-	-	-	
6	Trường TH&THCS xã Hòa Bình, huyện Hữu Lũng	xã Hòa Bình	xã Yên Bình	3843/QĐ-UBND; 06/8/2024	5.835	2.900	2.830	2.830				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	5.835	2.830	-	-		2.830	2.830	-	-	-	
7	Trường TH&THCS xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng	xã Hữu Liên	xã Hữu Liên	7841/QĐ-UBND; 15/11/2024	6.032	1.600	3.010	3.010				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	6.032	3.010	-	-		3.010	3.010	-	-	-	
8	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH91 đoạn từ Km7+392 đến Km13+300	xã Yên Bình, xã Thiện Tân		2003/QĐ-UBND; 26/5/2023	9.900	7.854	700	700				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	9.900	700	-	-		700	700	-	-	-	
9	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.92 đoạn từ Km1+150 đến Km6+929	xã Yên Bình – xã Hoà Bình		2275/QĐ-UBND; 03/6/2024	8.000	7.266	624	624				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	8.000	624	-	-		624	624	-	-	-	
10	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.94 đoạn từ Km0+00 đến Km5+400	xã Yên Vượng, xã Yên Sơn		2009/QĐ-UBND; 29/5/2023	9.720	8.089	1.240	1.240				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	9.720	1.240	-	-		1.240	1.240	-	-	-	
11	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.93 đoạn từ đường ĐH.91 đến UBND xã Thiện Tân	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân	2008/QĐ-UBND; 29/5/2023	7.000	4.500	2.500	2.500				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	7.000	2.500	-	-		2.500	2.500	-	-	-	
12	Bê tông hóa đường Chiến Thắng - Hố Mười, xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành	2298/QĐ-UBND; 05/6/2024	12.000	7.286	1.000	1.000				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	12.000	1.000	-	-		1.000	1.000	-	-	-	
13	Bê tông hóa mặt đường thôn Quý Xã - Hồng Gạo	xã Yên Bình	xã Yên Bình		2.100	1.000	1.100	1.100				UBND xã Yên Bình	Cấp xã	UBND xã Yên Bình	2.100	1.100	-	-		1.100	1.100	-	-	-	
14	Kiên cố hóa mương Đồng Hang Cao thôn Cây Hồng - Mỏ tối	xã Yên Vượng	xã Cai Kinh		230	100	130	130				UBND xã Yên Vượng	Cấp xã	UBND xã Cai Kinh	230	130	-	-		130	130	-	-	-	
b	**Dự án khởi công mới**				**29.978**	**0**	**22.312**	**20.862**	**0**	**1.450**	**0**	**0**	**0**	**0**	**31.238**	**20.862**	**1.450**	**0**	**0**	**22.312**	**20.862**	**1.450**	**0**	**0**	**0**
1	Chưa phân bổ						1.260	1.260					Cấp tỉnh	Chưa phân bổ	1.260	1.260	-	-		1.260	1.260	-	-	-	
2	Bê tông hóa mặt đường thôn Hạ (Giai đoạn 2)	xã Yên Sơn	xã Cai Kinh		500	0	500	500				UBND xã Yên Sơn	Cấp xã	UBND xã Cai Kinh	500	500	-	-		500	500	-	-	-	
3	Bê tông hóa mặt đường thôn Đẳng (Giai đoạn 2)	xã Yên Sơn	xã Cai Kinh		500		500	500				UBND xã Yên Sơn	Cấp xã	UBND xã Cai Kinh	500	500	-	-		500	500	-	-	-	
4	Bê tông hóa mặt đường thôn Quyết Thắng - Minh Tiến	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân		900	0	900	900				UBND xã Thiện Tân	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	900	900	-	-		900	900	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025					Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch ĐTCTH 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp					Ghi chú
								Trong đó								Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới					Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)		TMĐT	Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn khác		Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	
5	Bê tông hóa mặt đường thôn Mơ Vầu	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân		727		727	727				UBND xã Thiện Tân	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	727	727	-	-		727	727	-	-	-	
6	Kiên cố hoá mương tiêu Bắc Mỏ	xã Hữu Liên	xã Hữu Liên		200	0	200	200				UBND xã Hữu Liên	Cấp xã	UBND xã Hữu Liên	200	200	-	-		200	200	-	-	-	
7	Bê tông hóa mặt đường trục thôn Đoàn Kết	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		300	0	300	300				UBND xã Hoà Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	300	300	-	-		300	300	-	-	-	
8	Bê tông xi măng đường giao thông trục xã từ thôn Suối Trà đến trung tâm xã Hòa Sơn	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		430		430	430				UBND xã Hòa Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	430	430	-	-		430	430	-	-	-	
9	Bê tông xi măng đường giao thông trục xã từ chân Đèo Cóc, thôn Trại Dạ đến đỉnh Đèo Cóc	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		425		425	425				UBND xã Hòa Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	425	425	-	-		425	425	-	-	-	
10	Bê tông hóa đường thôn Cây Hồng- Mỏ Tối	xã Yên Vượng	xã Cai Kinh		270	0	270	270				UBND xã Yên Vượng	Cấp xã	UBND xã Cai Kinh	270	270	-	-		270	270	-	-	-	
11	Chợ xã Hữu Liên	xã Hữu Liên	xã Hữu Liên	8656/QĐ-UBND; 27/12/2024	6.000	0	5.213	3.763		1.450		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	6.000	3.763	1.450	-		5.213	3.763	1.450	-	-	
12	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH 93 (Đồng Tiến-Thiện Tân) giai đoạn 2	xã Đồng Tiến-xã Thiện Tân		2400/QĐ-UBND; 22/5/2025	19.726	0	11.587	11.587				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	19.726	11.587	-	-		11.587	11.587	-	-	-	
III	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**				**17.035**	**13.331**	**10.100**	**7.380**	**0**	**2.720**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.064**	**7.380**	**2.720**	**0**	**0**	**10.100**	**7.380**	**2.720**	**0**	**0**	**0**
a	**Dự án hoàn thành trước năm 2025**				**17.035**	**13.331**	**2.720**	**0**	**0**	**2.720**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.064**	**0**	**2.720**	**0**	**0**	**2.720**	**0**	**2.720**	**0**	**0**	**0**
a.1	**Dự án hoàn thành quyết toán chưa bố trí đủ vốn**																								
a.2	**Dự án hoàn thành chưa quyết toán**				**17.035**	**13.331**	**2.720**	**0**	**0**	**2.720**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.064**	**0**	**2.720**	**0**	**0**	**2.720**	**0**	**2.720**	**0**	**0**	**0**
1	Xây dựng Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác Trường PTDTBT Tiểu học 1 và Trường PTDTBT THCS 1 xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân	5887/QĐ-UBND; 05/12/2023	1.000	850	108			108		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.000	-	108	-		108	-	108	-	-	
2	Xây dựng Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT Tiểu học 2 và Trường PTDTBT THCS 2 xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân	5886/QĐ-UBND; 05/12/2023	1.000	850	135			135		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.000	-	135	-		135	-	135	-	-	
3	Cải tạo phòng Công vụ giáo viên và hạng mục phụ trợ trường THCS xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng	xã Hữu Liên	xã Hữu Liên	5888/QĐ-UBND; 05/12/2023	1.064	923	123			123		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.064	-	123	-		123	-	123	-	-	
4	Xây mới 16 phòng học trường TH&THCS xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	xã Thiện Tân	5647/QĐ-UBND; 31/12/2022	13.971	10.708	2.354			2.354		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	2.354	-		2.354	-	2.354	-	-	
b	**Dự án khởi công mới**		#N/A		**0**	**0**	**7.380**	**7.380**	**0**	**0**	**0**				**0**	**7.380**	**0**	**0**	**0**	**7.380**	**7.380**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chưa giao chi tiết		#N/A				7.380	7.380					Cấp tỉnh	Chưa phân bổ	-	7.380	-	-		7.380	7.380	-	-	-	
III	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**				**0**	**0**	**769**	**769**	**0**	**0**	**0**				**0**	**769**	**0**	**0**	**0**	**769**	**769**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chưa giao chi tiết						769	769					Cấp tỉnh	Chưa phân bổ	-	769	-	-		769	769	-	-	-	
B	**NGUỒN VỐN CTMTQG ĐƯỢC KÉO DÀI VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2025**				**248.142**	**104.437**	**19.328**	**15.596**	**1**	**3.731**	**0**	**0**	**0**	**0**	**233.187**	**15.596**	**3.661**	**71**	**0**	**19.328**	**15.596**	**3.661**	**71**	**0**	**0**
B.1	**Nguồn vốn đã phân bổ**				**239.944**	**104.437**	**11.130**	**7.534**	**1**	**3.595**	**0**	**0**	**0**	**0**	**224.989**	**7.534**	**3.525**	**71**	**0**	**11.130**	**7.534**	**3.525**	**71**	**0**	**0**
1	**Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới**				**84.219**	**0**	**3.746**	**315**	**1**	**3.430**	**0**			**0**	**76.878**	**315**	**3.431**	**0**	**0**	**3.746**	**315**	**3.431**	**0**	**0**	**0**
-	Bê tông hóa mặt đường nội thôn Tám Nhãm, xã Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng	xã Hồ Sơn	xã Hữu Lũng	312/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	150		0	0				UBND xã Hồ Sơn	Cấp xã	UBND xã Hữu Lũng	150	0	-	-		0	0	-	-	-	
-	Xây mới chợ Đồng Tiến	xã Đồng Tiến	xã Thiện Tân	2173/QĐ-UBND; 31/5/2023	1.545		314	314				UBND xã Đồng Tiến	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	1.500	314	-	-		314	314	-	-	-	
-	Xây dựng 04 phòng CN trường THCS 1 xã Vân Nham	xã Vân Nham	xã Vân Nham	1571/QĐ-UBND; 05/5/2022	2.494		0	0				Ban QLDAĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	2.471	0	-	-		0	0	-	-	-	
-	Xây dựng 04 phòng CN trường Tiểu học 1 xã Vân Nham	xã Vân Nham	xã Vân Nham	1572/QĐ-UBND; 5/5/2022	2.600		0	0				Ban QLDAĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	2.541	0	-	-		0	0	-	-	-	
-	Trường mầm non xã Yên Thịnh	xã Yên Thịnh	xã Hữu Liên	1929 01/7/2021	15.965		0		0			Ban QLDAĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	12.152	-	0	-		0	-	0	-	-	
-	Trường tiểu học xã Yên Thịnh	xã Yên Thịnh	xã Hữu Liên	4518/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	8.594		1		1			Ban QLDAĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	6.708	-	1	-		1	-	1	-	-	
-	Trạm y tế xã Yên Thịnh	xã Yên Thịnh	xã Hữu Liên	4585/QĐ-UBND; 30/10/2020	2.431		0		0			Ban QLDAĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.154	-	0	-		0	-	0	-	-	
-	Trường tiểu học 2 xã Vân Nham	xã Vân Nham	xã Vân Nham	2371/QĐ-UBND, 30/7/2021	12.000		1	1				Ban QLDAĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	11.887	1	-	-		1	1	-	-	-	
-	Trường Tiểu học 1 xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn	7239/QĐ-UBND, 08/10/2024	17.240		2.912			2.912		Ban QLDAĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	17.240	-	2.912	-		2.912	-	2.912	-	-	
-	Trường THCS 1 xã Hòa Thắng	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn	7343/QĐ-UBND, 16/10/2024	5.838		166			166		Ban QLDAĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	5.838	-	166	-		166	-	166	-	-	
-	Nhà văn hóa xã Hòa Thắng	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn	7408/QĐ-UBND, 21/10/2024	4.396		351			351		Ban QLDAĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	4.396	-	351	-		351	-	351	-	-	
-	Trường Mầm non xã Quyết Thắng	xã Quyết Thắng	xã Yên Bình	4658/QĐ-UBND; 21/11/2022	10.967		1			1		Ban QLDAĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	10.842	-	1	-		1	-	1	-	-	
2	**Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**				**155.726**	**104.437**	**7.384**	**7.219**	**0**	**166**	**0**	**0**	**0**	**0**	**148.110**	**7.219**	**95**	**71**	**0**	**7.384**	**7.219**	**95**	**71**	**0**	**0**
2.1	**Dự án 1**				**5.024**	**436**	**2.371**	**2.303**	**0**	**68**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.046**	**2.303**	**0**	**68**	**0**	**2.371**	**2.303**	**0**	**68**	**0**	**0**
-	Cải tạo, sửa chữa công trình nước sinh hoạt thôn Đồng Hương- Vĩnh Yên xã Hòa Bình, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Hòa Bình	xã Yên Bình	5000/QĐ-UBND; 06/12/2022	975		31	31				Phòng Dân tộc và Tôn giáo	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	975	31	-	-		31	31	-	-	-	
-	Cải tạo, sửa chữa công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Điền Trên xã Thanh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Thanh Sơn	xã Thiện Tân	3078/QĐ-UBND; 28/7/2023	821		28	28				Phòng Dân tộc và Tôn giáo	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	821	28	-	-		28	28	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025					Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch ĐTCTH 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp					Ghi chú
							TMĐT	Trong đó					Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)			Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn khác				Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	
-	Xây mới công trình nướcsinh hoạt tập trung thôn Lán Thán xã Hòa Thắng,huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn	3000/QĐ-UBND; 21/7/2023	588		40	40				Phòng Dân tộc và Tôn giáo	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	610	40	-	-		40	40	-	-	-	
	Cải tạo sửa chữa công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Mò Âm	xã Đồng Tiến	xã Thiện Tân	5485/QĐ-UBND; 13/11/2023	440	436	4	4				Phòng Dân tộc và Tôn giáo	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	440	4	-	-		4	4	-	-	-	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Tân Thành năm 2023	xã Tân Thành	xã Tân Thành		40		40	40				UBND xã Tân Thành	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	40	40	-	-		40	40	-	-	-	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Hòa Thắng năm 2023	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn		320		320	320				UBND xã Hòa Thắng	Cấp xã	UBND xã Tuấn Sơn	320	320	-	-		320	320	-	-	-	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Hòa Sơn năm 2023	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		40		44	40		4		UBND xã Hòa Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	40	40	-	4		44	40	-	4	-	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Thiện Tân năm 2023	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân		160		160	160				UBND xã Thiện Tân	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	160	160	-	-		160	160	-	-	-	
-	Hỗ trợ nhà ở tại xã Minh Tiến năm 2023	xã Minh Tiến	xã Vân Nham		80		80	80				UBND xã Minh Tiến	Cấp xã	UBND xã Vân Nham	80	80	-	-		80	80	-	-	-	
-	Hỗ trợ nhà ở tại xã Yên Vượng năm 2024	xã Yên Vượng	xã Cai Kinh		80		88	80		8		UBND xã Yên Vượng	Cấp xã	UBND xã Cai Kinh	80	80	-	8		88	80	-	8	-	
-	Hỗ trợ nhà ở tại xã Yên Sơn năm 2024	xã yên Sơn	xã Cai Kinh		40		44	40		4		UBND xã yên Sơn	Cấp xã	UBND xã Cai Kinh	40	40	-	4		44	40	-	4	-	
-	Hỗ trợ nhà ở tại xã Hòa Sơn năm 2024	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		240		244	240		4		UBND xã Hòa Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	240	240	-	4		244	240	-	4	-	
-	Hỗ trợ nhà ở tại xã Tân Thành năm 2024	xã Tân Thành	xã Tân Thành		40		44	40		4		UBND xã Tân Thành	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	40	40	-	4		44	40	-	4	-	
-	Hỗ trợ nhà ở tại xã Vân Nham năm 2024	xã Vân Nham	xã Vân Nham		80		88	80		8		UBND xã Vân Nham	Cấp xã	UBND xã Vân Nham	80	80	-	8		88	80	-	8	-	
-	Hỗ trợ nhà ở tại xã Thiện Tân năm 2024	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân		640		640	640				UBND xã Thiện Tân	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	640	640	-	-		640	640	-	-	-	
-	Hỗ trợ nhà ở tại xã Yên Bình năm 2024	xã Yên Bình	xã Yên Bình		120		132	120		12		UBND xã Yên Bình	Cấp xã	UBND xã Yên Bình	120	120	-	12		132	120	-	12	-	
-	Hỗ trợ nhà ở tại xã Quyết Thắng năm 2024	xã Quyết Thắng	xã Yên Bình		240		264	240		24		UBND xã Quyết Thắng	Cấp xã	UBND xã Yên Bình	240	240	-	24		264	240	-	24	-	
	Hỗ trợ nhà ở tại thị trấn năm 2024	thị trấn	xã Hữu Lũng		80		80	80				UBND thị trấn	Cấp xã	UBND xã Hữu Lũng	80	80	-	-		80	80	-	-	-	
2.1	**Dự án 4**				**144.626**	**99.922**	**4.756**	**4.748**	**0**	**9**	**0**	**0**	**0**	**0**	**142.304**	**4.748**	**9**	**0**	**0**	**4.756**	**4.748**	**9**	**0**	**0**	**0**
-	Trường Mầm non xã Thanh Sơn	xã Thanh Sơn	xã Thiện Tân	1992/QĐ-UBND; 13/5/2024	6.786	3.500	444	444				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	6.786	444	-	-		444	444	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường thôn Cốc Lùng- Vận xã Vân Nham	xã Vân Nham	xã Vân Nham	4011/QĐ-UBND; 14/10/2022	3.450	3.205	0	0				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	3.450	0	-	-		0	0	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường thôn Bản Mới- Lương xã Vân Nham	xã Vân Nham	xã Vân Nham	4060/QĐ-UBND; ngày 18/10/202	5.700	5.666	0	0				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	5.700	0	-	-		0	0	-	-	-	
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH91 đoạn từ Km7+392 đến Km13+300			2003/QĐ-UBND; 26/5/2023	9.900	7.854	446	437		9		Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	9.900	437	9	-		446	437	9	-	-	
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.94 đoạn từ Km0+00 đến Km5+400			2009/QĐ-UBND; 29/5/2023	9.720	8.089	311	311				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	9.720	311	-	-		311	311	-	-	-	
-	Xây dựng Nhà 08 phòng học, 02 tầng; Nhà 06 phòng học bộ môn + 02 phòng thư viện, thiết bị trường THCS xã Quyết Thắng	xã Quyết Thắng	xã Yên Bình	4970/QĐ-UBND; 02/12/2022	14.071	12.833	134	134				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	14.071	134	-	-		134	134	-	-	-	
-	Nhà Ban giám hiệu Trường Tiểu học & THCS xã Hòa Thắng	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn	1985/QĐ-UBND; 10/5/2024	1.580	1.200	400	400				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.600	400	-	-		400	400	-	-	-	
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.92 đoạn từ Km1+150 đến Km6+929"			2275/QĐ-UBND; 03/6/2024	8.000	7.266	110	110				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	8.000	110	-	-		110	110	-	-	-	
-	Đường thôn Rẫy	xã Quyết Thắng	xã Yên Bình	552/QĐ-UBND; 19/02/2024	2.100	1.585	515	515				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	2.100	515	-	-		515	515	-	-	-	
-	Đường thôn Trăng-Đồng xe (GĐ2)	xã Quyết Thắng	xã Yên Bình	6217/QĐ-UBND; 25/12/2023	1.427	1.072	383	383				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.800	383	-	-		383	383	-	-	-	
-	Đường thôn Bầm	xã Quyết Thắng	xã Yên Bình	551/QĐ-UBND; 19/02/2024	2.000	1.766	234	234				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	3.000	234	-	-		234	234	-	-	-	
-	Bê tông hóa đường Chiến Thắng - Hố Mười, xã Hòa Sơn	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành	2298/QĐ-UBND; 05/6/2024	12.000	7.286	0					Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	8.286	-	-	-		-	-	-	-	-	
-	Trường Tiểu học & THCS xã Hoà Bình, huyện Hữu Lũng	xã Hòa Bình	xã Yên Bình	3843/QĐ-UBND; 06/8/2024	5.835	2.900	0					Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	5.835	-	-	-		-	-	-	-	-	
-	Dự án trường mầm non xã Hòa Thắng	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn	3842/QĐ-UBND; 06/8/2024	18.000	3.247	0					Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	18.000	-	-	-		-	-	-	-	-	
-	Trường TH&THCS xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng	xã Hữu Liên	xã Hữu Liên	7841/QĐ-UBND; 15/11/2024	6.032	1.600	0					Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	6.032	-	-	-		-	-	-	-	-	
-	Đường thôn Bông - Rẫy	xã Quyết Thắng	xã Yên Bình	180/QĐ-UBND; 12/01/2024	1.500	1.095	405	405				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.500	405	-	-		405	405	-	-	-	
-	Chợ xã Hữu Liên	xã Hữu Liên	xã Hữu Liên	8656/QĐ-UBND; 27/12/2024	6.000	0	637	637				Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	6.000	637	-	-		637	637	-	-	-	
-	Bê tông mặt đường thôn Đèo Cáo Lân Chàm, xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng	xã Đồng Tiến	xã Thiện Tân		600	600	0	0				UBND xã Đồng Tiến	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	600	0	-	-		0	0	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường thôn Mò Âm, xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Đồng Tiến	xã Thiện Tân		600	600	0	0				UBND xã Đồng Tiến	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	600	0	-	-		0	0	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường thôn Cây Hồng - Mò Tối, xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Yên Vượng	xã Cai Kinh		300	265	5	5				UBND xã Yên Vượng	Cấp xã	UBND xã Cai Kinh	300	5	-	-		5	5	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường trục thôn Đoàn Kết, xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		300	300	0	0				UBND xã Hòa Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	300	0	-	-		0	0	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường vào trường Mầm Non 1, xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân		250	247	3	3				UBND xã Thiện Tân	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	250	3	-	-		3	3	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025					Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch ĐTCTH 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp					Ghi chú
							TMĐT	Trong đó					Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)			Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn khác				Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	
-	Bê tông hóa mặt đường trục thôn Dân Tiến, xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân		600	600	0	0				UBND xã Thiện Tân	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	600	0	-	-		0	0	-	-	-	
-	Bê tông xi măng đường giao thông trục xã từ thôn Suối Trà đến trung tâm xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		300	297	3	3				UBND xã Hòa Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	300	3	-	-		3	3	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường giao thông trục xã từ chân đèo Cóc, thôn Trại Dạ đến đỉnh đèo Cóc xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		300	298	2	2				UBND xã Hòa Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	300	2	-	-		2	2	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường thôn Đất Đỏ - Vạn Thắng, xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn		600	596	4	4				UBND xã Hòa Thắng	Cấp xã	UBND xã Tuấn Sơn	600	4	-	-		4	4	-	-	-	
-	Bê tông mặt đường thôn Đèo Cáo Lân Chàm, xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng	xã Đồng Tiến	xã Thiện Tân		600	580	20	20				UBND xã Đồng Tiến	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	600	20	-	-		20	20	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường thôn Mó Ấm, xã Đồng Tiến, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Đồng Tiến	xã Thiện Tân		600	579	21	21				UBND xã Đồng Tiến	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	600	21	-	-		21	21	-	-	-	
-	Rải cấp phối đường Khuân Rầy-Ba Phiêng thôn Làng Bèn, xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Hữu Liên	xã Hữu Liên		960	882	78	78				UBND xã Hữu Liên	Cấp xã	UBND xã Hữu Liên	960	78	-	-		78	78	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường thôn Làng Cóc - Lân Bía thôn Đoàn Kết , xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Hữu Liên	xã Hữu Liên		960	940	20	20				UBND xã Hữu Liên	Cấp xã	UBND xã Hữu Liên	960	20	-	-		20	20	-	-	-	
-	Bê tông hóa đường trục thôn Điền Trên xã Thanh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Thanh Sơn	xã Thiện Tân		1.000	987	13	13				UBND xã Thanh Sơn	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	1.000	13	-	-		13	13	-	-	-	
-	Bê tông hóa đường trục thôn từ thôn Thống Nhất-Thôn Điền Dưới (đường Lân Cẩm), xã Thanh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Thanh Sơn	xã Thiện Tân		1.000	993	7	7				UBND xã Thanh Sơn	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	1.000	7	-	-		7	7	-	-	-	
-	Xây mới Nhà Văn hóa thôn Lay, xã Thanh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng sơn	xã Thanh Sơn	xã Thiện Tân		670	666	4	4				UBND xã Thanh Sơn	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	670	4	-	-		4	4	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường giao thông trục thôn Đồng Hương xã Hòa Bình, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Hòa Bình	xã Yên Bình		670	667	3	3				UBND xã Hòa Bình	Cấp xã	UBND xã Yên Bình	670	3	-	-		3	3	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường giao thông trục thôn Vĩnh Yên-Tô Hiệu, xã Hòa Bình, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Hòa Bình	xã Yên Bình		960	956	4	4				UBND xã Hòa Bình	Cấp xã	UBND xã Yên Bình	960	4	-	-		4	4	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường thôn Đồng Lươn-Vĩnh Yên, xã Hòa Bình, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Hòa Bình	xã Yên Bình		1.125	1.099	26	26				UBND xã Hòa Bình	Cấp xã	UBND xã Yên Bình	1.125	26	-	-		26	26	-	-	-	
-	Bê tông xi măng đường giao thông trục xã từ chân Đèo Cóc thôn Trại Dạ đến đỉnh Đèo Cóc xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		300	291	9	9				UBND xã Hòa Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	300	9	-	-		9	9	-	-	-	
-	Bê tông xi măng đường giao thông trục xã từ thôn Suối Trà đến trung tâm xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		300	294	6	6				UBND xã Hòa Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	300	6	-	-		6	6	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường trục thôn Đoàn Kết xã Hòa Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		300	291	9	9				UBND xã Hòa Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	300	9	-	-		9	9	-	-	-	
-	Cầu bê tông thôn Hạ, xã Yên Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Yên Sơn	xã Cai Kinh		500	424	76	76				UBND xã Yên Sơn	Cấp xã	UBND xã Cai Kinh	500	76	-	-		76	76	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường thôn Hạ, xã Yên Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Yên Sơn	xã Cai Kinh		1.920	1.893	27	27				UBND xã Yên Sơn	Cấp xã	UBND xã Cai Kinh	1.920	27	-	-		27	27	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường thôn Đăng, xã Yên Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Yên Sơn	xã Cai Kinh		1.580	1.552	28	28				UBND xã Yên Sơn	Cấp xã	UBND xã Cai Kinh	1.580	28	-	-		28	28	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường thôn Hồng Gạo,(đi xã Quyết Thắng) xã Yên Bình, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Yên Bình	xã Yên Bình		1.800	1.796	4	4				UBND xã Yên Bình	Cấp xã	UBND xã Yên Bình	1.800	4	-	-		4	4	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường thôn Đồng Bê- Đồng Lạ(đi xã Quyết Thắng) giai đoạn 2 ,xã Yên Bình, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Yên Bình	xã Yên Bình		1.100	1.097	3	3				UBND xã Yên Bình	Cấp xã	UBND xã Yên Bình	1.100	3	-	-		3	3	-	-	-	
-	Bê tông hóa mương nội đồng thôn Đồng Sinh- Đồng Mạ ,xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân		500	490	10	10				UBND xã Thiện Tân	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	500	10	-	-		10	10	-	-	-	
-	Bê tông mặt đường thôn Gốc Sau- Minh Tiến, Đá Mài ,xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân		1.000	992	8	8				UBND xã Thiện Tân	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	1.000	8	-	-		8	8	-	-	-	
-	Kiên cố hóa mương đập Hang Cao, thôn Cây Hồng-Mỏ Tối, xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Yên Vượng	xã Cai Kinh		300	294	6	6				UBND xã Yên Vượng	Cấp xã	UBND xã Cai Kinh	300	6	-	-		6	6	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường thôn Loi	xã Yên Sơn	xã Cai Kinh		400	385	15	15				UBND xã Thanh Sơn	Cấp xã	UBND xã Cai Kinh	400	15	-	-		15	15	-	-	-	
-	Bê tông trục đường thôn Tân Châu- Hợp Thành	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân		700	690	10	10				UBND xã Thiện Tân	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	700	10	-	-		10	10	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường thôn Gốc Sau - Minh Tiến - Đá Mài (giai đoạn 2)	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân		800	781	19	19				UBND xã Minh Tiến	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	800	19	-	-		19	19	-	-	-	
-	Nâng cấp, sửa chữa chợ xã Thiên Tân	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân		800	781	19	19				UBND xã Thiện Tân	Cấp xã	UBND xã Thiện Tân	800	19	-	-		19	19	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường thôn Đồng Lươn- Vĩnh Yên	xã Hòa Bình	xã Yên Bình		1.125	1.071	54	54				UBND xã Hòa Bình	Cấp xã	UBND xã Yên Bình	1.125	54	-	-		54	54	-	-	-	
-	Bê tông hóa đường Liên Hợp-Tân Lai giai đoạn 2	xã Hữu Liên	xã Hữu Liên		1.080	1.059	21	21				UBND xã Hữu Liên	Cấp xã	UBND xã Hữu Liên	1.080	21	-	-		21	21	-	-	-	
-	Bê tông hóa đường Liên Hợp-Tân Lai	xã Hữu Liên	xã Hữu Liên		1.000	855	145	145				UBND xã Hữu Liên	Cấp xã	UBND xã Hữu Liên	1.000	145	-	-		145	145	-	-	-	
-	Đường Làng Bèn Đoàn Kết	xã Hữu Liên	xã Hữu Liên		1.200	1.177	23	23				UBND xã Hữu Liên	Cấp xã	UBND xã Hữu Liên	1.200	23	-	-		23	23	-	-	-	
-	Bê tông hóa mặt đường trục thôn Đoàn Kết	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		430	421	9	9				UBND xã Hòa Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	430	9	-	-		9	9	-	-	-	
-	Bê tông xi măng đường giao thông trục xã từ thôn Suối Trà đến trung tâm xã Hòa Sơn	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		300	291	9	9				UBND xã Hòa Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	300	9	-	-		9	9	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện (ghi rõ tên xã)		Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư		Lũy kế vốn giải ngân từ khởi công đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn bố trí trong năm 2025					Chủ đầu tư/ Cơ quan được giao vốn trước khi sắp xếp	Sau rà soát, quyết định		Kế hoạch ĐTCTH 2021-2025 sau sắp xếp					Kế hoạch vốn năm 2025 sau sắp xếp					Ghi chú
		Trước sắp xếp	Sau sắp xếp	Số quyết định, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư (TMĐT)		TMĐT	Trong đó					Cấp quyết định chủ trương đầu tư/ quyết định đầu tư sau sắp xếp	Tên chủ đầu tư/ cơ quan giao kế hoạch sau sắp xếp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn giao về cấp quyết định đầu tư mới				
								Vốn ngân sách trung ương (NSTW)	Vốn ngân sách tỉnh (NST)	Vốn ngân sách huyện (NSH)	Vốn khác				Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác		Vốn NSTW	Vốn NST	Vốn phân cấp cho cấp xã	Vốn khác	
-	Bê tông xi măng đường giao thông trục xã từ chân Đèo Cóc, thôn Trại Dạ đến đỉnh Đèo Cóc	xã Hòa Sơn	xã Tân Thành		425	416	9	9				UBND xã Hòa Sơn	Cấp xã	UBND xã Tân Thành	425	9	-	-		9	9	-	-	-	
-	Bê tông hóa đường thôn Cây Hồng- Mó Tối	xã Yên Vượng	xã Cai Kinh		270	264	6	6				UBND xã Yên Vượng	Cấp xã	UBND xã Cai Kinh	270	6	-	-		6	6	-	-	-	
2.3	**Dự án 5**				**5.143**	**3.576**	**104**	**104**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**104**	**104**	**0**	**0**	**0**	**104**	**104**	**0**	**0**	**0**	**0**
-	Xây dựng nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT tiểu học 2 và Trường PTDTBT THCS 2 xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân	5886/QĐ-UBND; 05/12/2023	1.000	850	0					Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	-	-		-	-	-	-	-	
-	Cải tạo phòng Công vụ giáo viên và hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng	xã Hữu Liên	xã Hữu Liên	5888/QĐ-UBND; 05/12/2023	1.064	923	104	104				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	104	104	-	-		104	104	-	-	-	
-	Xây dựng nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT tiểu học 1 và Trường PTDTBT THCS 1 xã Thiện Tân, huyện Hữu Lũng	xã Thiện Tân	xã Thiện Tân	5887/QĐ-UBND; 05/12/2023	1.000	850	0					Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	-	-		-	-	-	-	-	
-	Xây dựng nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường TH&THCS xã Hòa Bình, Trường tiểu học xã Yên Bình, huyện Hữu Lũng	xã Hòa Bình, xã Yên Bình	xã Yên Bình	5889/QĐ-UBND; 05/12/2023	1.039	953	0					Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	-	-	-		-	-	-	-	-	
-	Xây dựng Nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường TH&THCS xã Hòa Bình, Trường Tiểu học xã Yên Bình và Trường TH&THCS xã Yên Sơn huyện Hữu Lũng	xã Hòa Bình, xã Yên Bình	xã Yên Bình	5889/QĐ-UBND; 05/12/2023	1.039		0	0				Ban QLDA ĐTXD huyện	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	-	0	-	-		0	0	-	-	-	
2.4	**Dự án 6**				**933**	**504**	**152**	**63**	**0**	**89**	**0**				**656**	**63**	**86**	**3**	**0**	**152**	**63**	**86**	**3**	**0**	**0**
-	Đèn led năng lượng mặt trời điểm du lịch cộng đồng, xã Hữu Liên, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	xã Hữu Liên	xã Hữu Liên	2012/QĐ-UBND; 29/5/2023	466	370	146	60		86		Phòng Văn hóa và Khoa học	Cấp tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	516	60	86	-		146	60	86	-	-	
-	Nhà văn hoá thôn Vạn Thắng	xã Hòa Thắng	xã Tuấn Sơn	69/QĐ-UBND xã ngày 04/8/2023	467	134	6	3		3		UBND xã Hòa Thắng	Cấp xã	UBND xã Tuấn Sơn	140	3	-	3		6	3	-	3	-	
B.2	**Vốn CTMTQG chuyển nguồn (chưa phân bổ chi tiết)**				**8.198**	**0**	**8.198**	**8.062**	**0**	**136**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.198**	**8.062**	**136**	**0**	**0**	**8.198**	**8.062**	**136**	**0**	**0**	**0**
1	**Chương trình MTQG Phát triển Kinh tế- Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**				**8.198**	**0**	**8.198**	**8.062**	**0**	**136**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.198**	**8.062**	**136**	**0**	**0**	**8.198**	**8.062**	**136**	**0**	**0**	**0**
-	Dự án 1				53	0	53	41		12			Cấp tỉnh	Chưa phân bổ	53	41	12	-		53	41	12	-	-	
	Dự án 4				92	0	92			92			Cấp tỉnh	Chưa phân bổ	92	-	92	-		92	-	92	-	-	
-	Dự án 5				8.053	0	8.053	8.021		32			Cấp tỉnh	Chưa phân bổ	8.053	8.021	32	-		8.053	8.021	32	-	-	